TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 13 - 02 - 2023
V/v tranh chấp *"Xin ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Lắm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Đương
2. Ông Lê Thanh Duy

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Trân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông tham gia phiên tòa: không tham gia

Ngày 13 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/2022/TLST-HNGĐ ngày 03/10/2022 đưa vụ án ra xét xử số: 110/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Võ Thị Kim D,** Sinh năm: 1969 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: ấp X, xã Long H, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang;

2. Bị đơn: **Lê Thanh T** - Sinh năm: 1955 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Võ Thị Kim D trình bày:*

Tôi và ông T tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức cưới có đăng ký kết hôn vào 03/08/1987 tại Ủy ban nhân dân P, thị xã Gò Công. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2001 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng thường bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nay xác định

tình cảm không còn nên yêu cầu ly hôn với ông T.

Về con chung: có 02 con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết

Về nợ chung: không yêu cầu giải quyết

* *Quá trình tố tụng bị đơn ông Lê Thanh T đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng ông T bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu xin ly hôn*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, bà D có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt, không vị sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: đây là vụ án tranh chấp "Xin ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà D về việc xin ly hôn, nuôi con chung; Hội đồng xét xử nhận thấy:

- *Về quan hệ hôn nhân*: bà D và ông T có quan hệ hôn nhân với nhau, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân P, thị xã Gò Công cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 03/8/1987 nên quan hệ hôn nhân của bà D và ông T là hợp pháp kể từ ngày đăng ký kết hôn.

Tại phiên tòa hôm nay, ông, bà đều vắng mặt. Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ và lời trình bày của ông, bà trong quá trình tố tụng. Hội đồng xét xử thấy rằng, đời sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2011 phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do vợ, chồng thường xuyên cãi nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh, chị không tự hàn gắn tình cảm được. Tòa án đã triệu tập ông T để trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn với bà D, nhưng anh không đến. Điều đó cho thấy ông T không tha thiết đến cuộc hôn nhân với bà D. Do vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy

hôn nhân của ông bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà D là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Con đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: bà D không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: bà D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: điểm b khoản 2 Điều 227,khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Võ Thị Kim D

1. Về quan hệ hôn nhân: cho bà Võ Thị Kim D được ly hôn với ông Lê Thanh T

2. Về án phí: Bà D phải nộp toàn bộ án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008275 ngày 26/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông. Bà D đã nộp xong án phí.

Ông T không phải nộp án phí sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà D, ông T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện TPĐ;
- Chi cục THADS huyện TPĐ;
- Các đương sự;
- UBND P, thị xã Gò Công;
- Lưu án văn, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Văn Lắm